

Số: 32/BC-CTK

Hà Nội, ngày 27 tháng 01 năm 2023

BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội tháng Một năm 2023

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

1.1. Nông nghiệp

Hoạt động sản xuất nông nghiệp trong tháng tập trung vào thu hoạch cây màu vụ Đông, chuẩn bị gieo trồng cây vụ Xuân và chăm sóc, phát triển đàn gia súc, gia cầm.

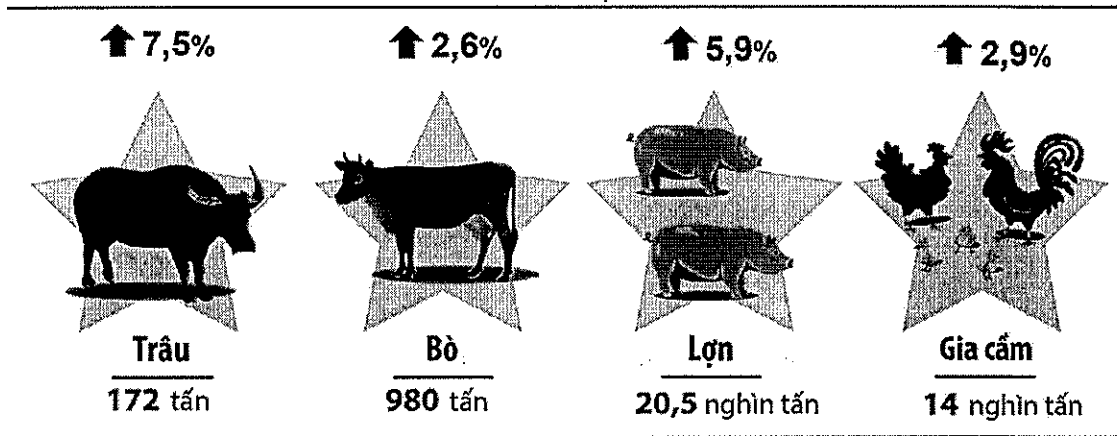
Vụ Đông năm nay, toàn Thành phố gieo trồng 27 nghìn ha, bằng 94,5% vụ Đông năm trước, trong đó: Diện tích ngô đạt 5,1 nghìn ha, bằng 78,1% so với cùng kỳ; khoai lang 871 ha, bằng 78,7%; đậu tương 745 ha, bằng 90,3%; lạc 315 ha, bằng 105%; rau 13,9 nghìn ha, bằng 97,2%; đậu 118 ha, bằng 135,6%. Đến trung tuần tháng Một đã thu hoạch được trên 70% diện tích cây màu vụ Đông.

Công tác chuẩn bị sản xuất lúa vụ Xuân 2023 được các địa phương chủ động triển khai thực hiện. Thành phố tăng cường tuyên truyền, phổ biến tới các hộ dân lịch lấy nước để chủ động trong việc đổ ải, làm đất và gieo cấy đảm bảo đúng khung thời vụ.

Chăn nuôi trong tháng nhìn chung ổn định, không có dịch bệnh lớn xảy ra. Đàn trâu hiện có 28,7 nghìn con, tăng 4,1% so với cùng kỳ năm trước; đàn bò 128 nghìn con, giảm 1,4%; đàn lợn 1,35 triệu con¹, tăng 0,7%; đàn gia cầm 38,5 triệu con, giảm 1,3% (đàn gà đạt 25,8 triệu con, giảm 2,6%). Sản lượng thịt gia súc, gia cầm trong tháng dồi dào, góp phần đáp ứng tốt nhu cầu tiêu dùng của người dân Thủ đô trong dịp Tết Nguyên đán. Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng tháng Một ước đạt 172 tấn, tăng 7,5% so với cùng kỳ năm trước; thịt bò 980 tấn, tăng 2,6%; thịt lợn 20,5 nghìn tấn, tăng 5,9%; thịt gia cầm 14 nghìn tấn, tăng 2,9% (thịt gà 10,8 nghìn tấn, tăng 3,8%); trứng gia cầm 232 triệu quả, tăng 4,5% (trứng gà 116,7 triệu quả, tăng 3,3%).

¹ Đàn lợn không bao gồm lợn sữa 1,26 triệu con, tăng 6,8% so với cùng kỳ năm trước.

Sản lượng thịt gia súc, gia cầm xuất chuồng tháng Một năm 2023
(So với cùng kỳ năm trước)



1.2. Lâm nghiệp và thủy sản

Hoạt động lâm nghiệp trong tháng tập trung chủ yếu vào công tác chăm sóc, quản lý và bảo vệ rừng, đồng thời tích cực chuẩn bị tổ chức tốt phong trào “Tết trồng cây đời đời nhớ ơn Bác Hồ” nhân dịp Xuân Quý Mão. Trong tháng Một, sản lượng gỗ khai thác ước đạt 1,9 nghìn m³, giảm 2,6% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng củi khai thác đạt 57 ste, tăng 3,6%.

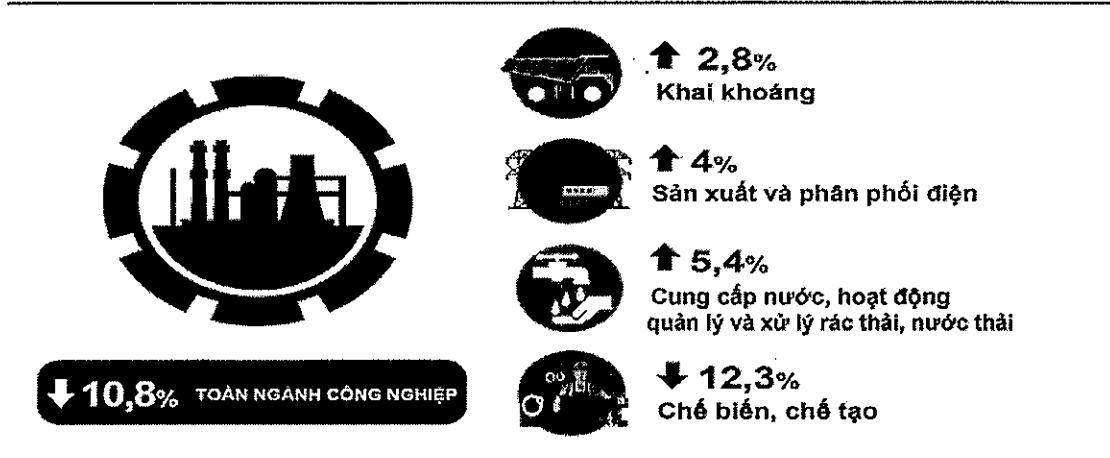
Sản lượng thủy sản tháng Một ước tính đạt 8,8 nghìn tấn (chủ yếu là sản lượng cá), tăng 3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 8,7 nghìn tấn, tăng 3,1%; sản lượng thủy sản khai thác đạt 61 tấn, giảm 3,2%.

2. Sản xuất công nghiệp

Tháng Một năm nay trùng với lịch nghỉ Tết Nguyên đán Quý Mão nên số ngày làm việc ít hơn tháng trước và cùng kỳ năm trước. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng Một ước tính giảm 23,1% so với tháng trước và giảm 10,8% so với cùng kỳ năm 2022, trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 24,8% và giảm 12,3%; sản xuất và phân phối điện giảm 4% và tăng 4%; cung cấp nước và xử lý rác, nước thải giảm 8,6% và tăng 5,4%; khai khoáng giảm 24,4% và tăng 2,8%.

Một số ngành có chỉ số IIP trong tháng giảm so với cùng kỳ: Sản xuất máy móc, thiết bị giảm 50,5%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại giảm 29,5%; sản xuất phương tiện vận tải giảm 25,4%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic giảm 24,1%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy giảm 20,3%; sản xuất trang phục giảm 20,2%; sản xuất xe có động cơ giảm 19,1%. Bên cạnh đó, một số ngành có chỉ số IIP tăng so với cùng kỳ: Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ tăng 7,9%; sản xuất thiết bị điện tăng 6,6%; sản xuất đồ uống tăng 5,7%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 4%; sửa chữa, bảo dưỡng máy móc tăng 33,5%.

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng Một năm 2023 (So với cùng kỳ năm trước)

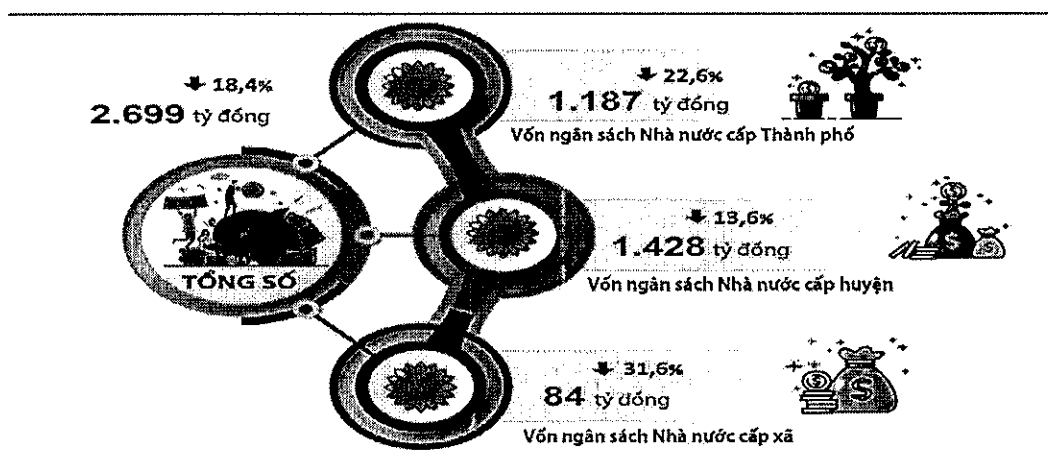


Lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp thời điểm cuối tháng 01/2023 ước tính giảm 0,1% so với cuối tháng trước và giảm 0,9% so với cùng thời điểm năm trước, trong đó: Lao động đang làm việc trong ngành khai khoáng tương đương tháng trước và giảm 3,4%; công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 0,1% và giảm 1,1%; sản xuất, phân phối điện, khí đốt tăng 2,2% và tăng 0,1%; cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải tương đương tháng trước và tăng 1,3%.

3. Thực hiện vốn đầu tư từ nguồn ngân sách Nhà nước

Vốn đầu tư thực hiện từ ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 01/2023 ước tính đạt 2.699 tỷ đồng, giảm 18,4% so với cùng kỳ năm 2022 và đạt 5,2% kế hoạch năm 2023. Trong đó, vốn ngân sách Nhà nước cấp Thành phố thực hiện 1.187 tỷ đồng, giảm 22,6% và đạt 5,2%; vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện thực hiện 1.428 tỷ đồng, giảm 13,6% và đạt 5,3%; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã thực hiện 84 tỷ đồng, giảm 31,6% và đạt 4,8%.

Vốn đầu tư thực hiện từ ngân sách Nhà nước tháng Một năm 2023 (So với cùng kỳ năm trước)



Tình hình thực hiện một số dự án trọng điểm trên địa bàn Thành phố:

Dự án tuyến đường sắt đô thị thành phố Hà Nội, đoạn Nhón - Ga Hà Nội: Có chiều dài 12,5 km, gồm 8,5 km đường trên cao và 4 km đi ngầm với tổng mức đầu tư 32,9 nghìn tỷ đồng. Đến thời điểm hiện tại, tiến độ tổng thể chung của dự án đạt khoảng 75,4%. Trong đó, tiến độ thi công đoạn trên cao đạt 97,2%, đoạn ngầm đạt 33%. Ngày 05/12/2022 đoạn trên cao 8,5 km từ Nhón - Cầu Giấy đã được Thành phố cùng chủ đầu tư kiểm tra, đánh giá chất lượng, chạy thử tích hợp toàn tuyến, dự kiến đưa vào sử dụng phục vụ người dân Thủ đô đầu năm 2023, đồng thời tiếp tục thực hiện thi công đoạn đi ngầm theo kế hoạch.

Dự án đường Vành đai 2 đoạn từ cầu Vĩnh Tuy - Ngã Tư Sở: Gồm tuyến đường trên cao từ Vĩnh Tuy - Ngã Tư Sở kết hợp mở rộng theo quy hoạch phân dưới thấp từ Vĩnh Tuy - Ngã Tư Vọng với tổng chiều dài 5,4 km do Tập đoàn Vingroup là nhà đầu tư được triển khai thực hiện. Ngày 11/01/2023 dự án được thông xe, đưa vào khai thác.

Dự án cầu Vĩnh Tuy (giai đoạn 2): Khởi công tháng 01/2021 với tổng mức đầu tư hơn 2,5 nghìn tỷ đồng. Cầu có tổng chiều dài và đường dẫn hơn 3,5 km, mặt cắt ngang 19,3 m; điểm đầu giao với đường Nguyễn Khoái và phố Minh Khai, điểm cuối giao với đường Long Biên - Thạch Bàn, đường Cổ Linh. Đến nay, đã giải ngân được 62,5% kế hoạch vốn, dự án đang tập trung đẩy nhanh tiến độ xây dựng các trụ cầu giữa lòng sông. Dự kiến thời gian hoàn thành toàn dự án vào tháng 9/2023.

Dự án Cung Thiếu nhi Hà Nội: Khởi công tháng 3/2021 với tổng mức đầu tư hơn 1.376 tỷ đồng. Công trình được xây dựng tại Khu công viên và hồ điều hòa CV1 (thuộc Khu đô thị mới Cầu Giấy, nơi giáp ranh giữa quận Cầu Giấy và quận Nam Từ Liêm). Tổng diện tích dành cho dự án là 39,6 nghìn m², trong đó diện tích xây dựng là 10,3 nghìn m². Đến nay, dự án đã giải ngân đạt 56,9% kế hoạch vốn, dự kiến thời gian hoàn thành toàn dự án vào năm 2024.

Dự án hầm chui Vành đai 2,5 với đường Giải Phóng: Khởi công ngày 06/10/2022, điểm đầu nối với dự án vành đai 2,5 đoạn Đầm Hồng - quốc lộ 1A, điểm cuối nối với đường Kim Đồng, quận Hoàng Mai. Với quy mô 4 làn xe, tổng chiều dài 890 m, trong đó 460 m đường hầm và 430 m đường dẫn. Đoạn qua hầm mỗi chiều 2 làn xe rộng 3,5 m/làn, đoạn ngoài hầm mỗi chiều 3 làn xe rộng 3,5 m/làn. Dự án có tổng mức đầu tư hơn 778 tỷ đồng, dự kiến hoàn thành sau 3 năm.

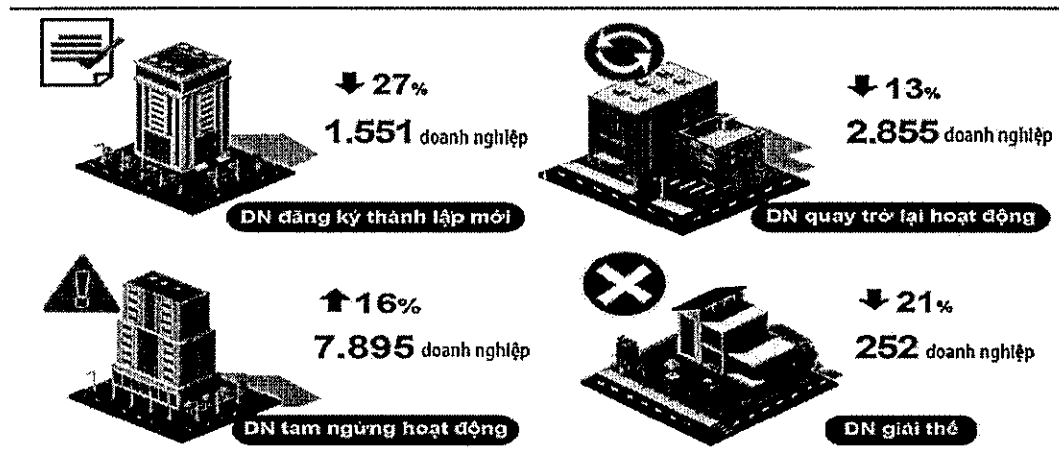
4. Thu hút đầu tư nước ngoài và đăng ký doanh nghiệp

Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI): Tháng 01/2023, thành phố Hà Nội thu hút 21,8 triệu USD, trong đó: 22 dự án FDI được cấp phép mới với tổng vốn đăng ký đạt 2,4 triệu USD; 9 dự án được điều chỉnh tăng vốn đầu tư với vốn bổ sung đạt 14,2 triệu USD; nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, cổ phiếu 23 lượt, đạt 5,2 triệu USD.

Tình hình đăng ký doanh nghiệp: Trong tháng Một, Thành phố có 1.551 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, giảm 27% so với cùng kỳ năm 2022; vốn đăng ký mới đạt 14 nghìn tỷ đồng, giảm 69%; thực hiện thủ tục giải thể cho 252 doanh nghiệp, giảm 21%; 7.895 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, tăng 16%; 2.855 doanh nghiệp trở lại hoạt động, giảm 13%. Tỷ lệ hồ sơ đăng ký doanh nghiệp qua mạng được duy trì 100%, đảm bảo chất lượng và đúng hạn.

Tình hình đăng ký doanh nghiệp tháng Một năm 2023

(So với cùng kỳ năm trước)



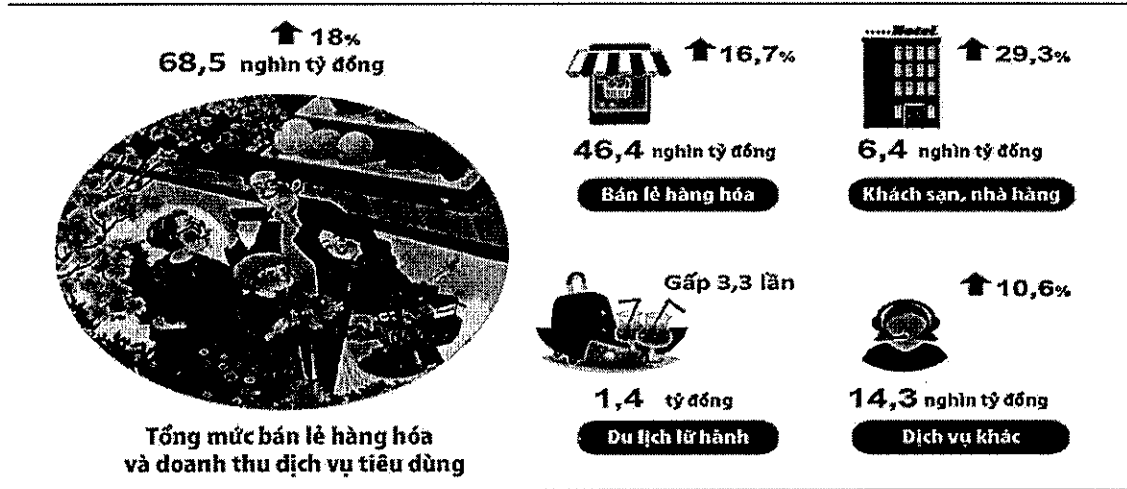
5. Thương mại, du lịch và dịch vụ

5.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tháng Một năm nay trùng vào dịp Tết Nguyên đán Quý Mão nên nhu cầu tiêu dùng của người dân những ngày sát Tết tăng khá cao. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng Một ước tính đạt 68,5 nghìn tỷ đồng, tăng 8,3% so với tháng trước và tăng 18% so với cùng kỳ năm trước. Chia theo ngành hoạt động: Doanh thu bán lẻ hàng hóa ước đạt 46,4 nghìn tỷ đồng, tăng 9,6% và tăng 16,7%, trong đó: Lương thực, thực phẩm tăng 13,8% và tăng 19,1%; đá quý, kim loại quý tăng 12,8% và tăng 19,7%; đồ dùng dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 7,2% và tăng 16,2%; xăng dầu tăng 7,1% và tăng 18,4%; nhiên liệu tăng 16,6% và tăng 27,8%; hàng hóa khác tăng 13,3% và tăng 18,9%. Doanh thu khách sạn, nhà hàng đạt 6,4 nghìn tỷ đồng, tăng

7,1% và tăng 29,3%; doanh thu du lịch, lữ hành đạt 1,4 nghìn tỷ đồng, tăng 8,7% và gấp 3,3 lần cùng kỳ năm trước; doanh thu dịch vụ khác đạt 14,3 nghìn tỷ đồng, tăng 4,9% và tăng 10,6%.

**Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng
tháng Một năm 2023 (So với cùng kỳ năm trước)**



Tình hình chuẩn bị hàng hóa phục vụ Tết Nguyên đán Quý Mão

Thực hiện chỉ đạo của UBND thành phố Hà Nội về việc tổ chức phục vụ Tết Nguyên đán Quý Mão, đáp ứng tốt nhu cầu tiêu dùng của nhân dân, các doanh nghiệp đã xây dựng và tổ chức khai thác lượng hàng hóa thiết yếu phục vụ Tết tăng từ 15% - 30% so với Kế hoạch Tết 2022. Ước tính tổng lượng hàng hoá dự trữ của hệ thống phân phối, bán lẻ trên địa bàn Thành phố phục vụ thị trường trước, trong và sau Tết Nguyên đán trị giá khoảng 39,5 nghìn tỷ đồng, tăng 15% so với thực hiện Tết năm 2022². Triển khai tổ chức chương trình bình ổn thị trường các mặt hàng thiết yếu trên địa bàn Thành phố với 37 đơn vị sản xuất, kinh doanh của Hà Nội và các tỉnh, thành phố tham gia, thực hiện cung ứng hàng hóa tới hơn 13,8 nghìn điểm bán, trong đó có 132 siêu thị; trên 8 nghìn cửa hàng kinh doanh tổng hợp và chuyên doanh; 1,3 nghìn sạp hàng tại các chợ truyền thống và 517 bếp ăn tập thể.

Thành phố đã triển khai tổ chức các hoạt động phục vụ Tết tại 28 trung tâm thương mại, 132 siêu thị, 453 chợ, trên 2 nghìn cửa hàng tiện ích, hàng chục nghìn cửa hàng tạp hóa trên địa bàn các quận, huyện, thị xã, thị trấn; 128 chuỗi liên kết sản xuất tiêu thụ nông sản an toàn, kết nối với 926 đầu mối, chuỗi, cơ sở cung ứng nông, lâm, thủy sản của 43 tỉnh, thành phố trên cả nước. Tổ chức hơn 40 sự kiện, hội chợ, tuần hàng giới thiệu sản phẩm phục vụ nhu cầu mua sắm

² Số lượng hàng hóa chuẩn bị phục vụ nhu cầu tiêu dùng của nhân dân trong dịp Tết Nguyên đán Quý Mão gồm: Gạo 290,1 nghìn tấn; thịt lợn 57,9 nghìn tấn; thịt bò 16,1 nghìn tấn; thịt gia cầm 19,2 nghìn tấn; trứng gia cầm 387 triệu quả; rau, củ 322,5 nghìn tấn; thực phẩm chế biến 15,9 nghìn tấn; thủy hải sản 15,9 nghìn tấn; trái cây 156 nghìn tấn; bánh mứt kẹo 500 tấn; rượu bia nước giải khát 67 triệu lít...

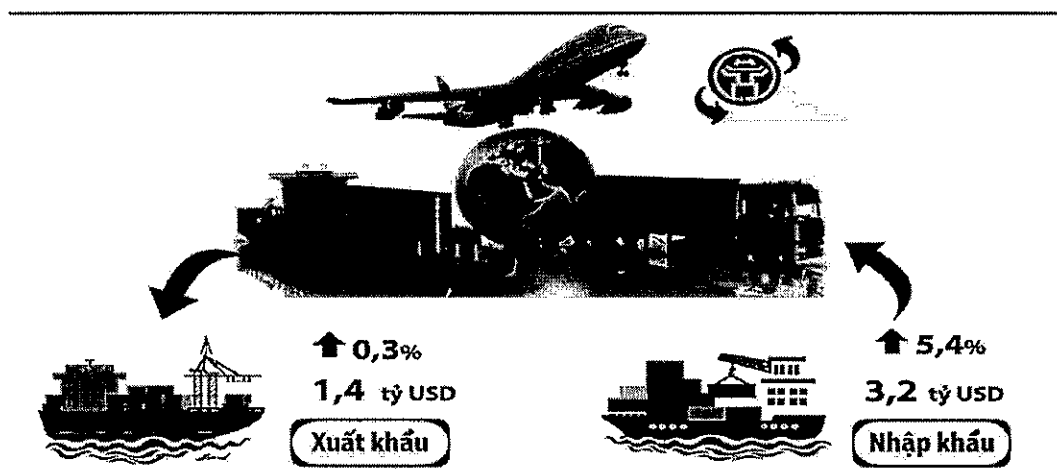
của người dân tại các quận, huyện, thị xã, các khu công nghiệp; 86 điểm bán sản phẩm OCOP và 91 điểm chợ Hoa Xuân phục vụ Tết. Hỗ trợ giới thiệu trên 2.500 sản phẩm OCOP các tỉnh, thành phố về thị trường Hà Nội, kết nối tiêu thụ lượng hàng từ các tỉnh, thành phố với 420 nghìn tấn hàng hóa. Tăng cường 131 xe chở hàng hóa thiết yếu của 23 doanh nghiệp để đảm bảo lưu thông hàng hóa phục vụ nhu cầu người dân trong dịp Tết. Song song với việc chuẩn bị nguồn hàng phục vụ nhân dân trong dịp Tết, Thành phố chỉ đạo các đơn vị liên quan chú ý không để đứt gãy chuỗi cung ứng, khan hiếm hàng hóa, khiến giá cả bị đẩy lên cao; đảm bảo nguồn hàng phong phú, đa dạng, giá cả ổn định phục vụ nhu cầu tiêu dùng của nhân dân trong dịp Tết.

5.2. Xuất, nhập khẩu hàng hóa

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng Một ước tính đạt 1.358 triệu USD, giảm 14,4% so với tháng trước và tăng 0,3% so với cùng kỳ năm 2022, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 759 triệu USD, giảm 14,1% và tăng 5%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 599 triệu USD, giảm 14,6% và giảm 5%. Trong tháng Một, các nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu tăng so với cùng kỳ như: Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện đạt 218 triệu USD, tăng 16,6%; xăng dầu đạt 109 triệu USD, gấp 2,6 lần cùng kỳ; phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 137 triệu USD, tăng 4,1%; hàng nông sản đạt 75 triệu USD, tăng 5,2%; điện thoại và linh kiện đạt 12 triệu USD, tăng 17,5%. Một số mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu giảm so với cùng kỳ như: Hàng dệt may đạt 149 triệu USD, giảm 37,6%; gỗ và sản phẩm từ gỗ đạt 65 triệu USD, giảm 21,9%; giày dép và sản phẩm từ da đạt 40 triệu USD, giảm 3,7%.

Kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa tháng Một năm 2023

(So với cùng kỳ năm trước)



Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng Một ước tính đạt 3.172 triệu USD, giảm 11,8% so với tháng trước và tăng 5,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó

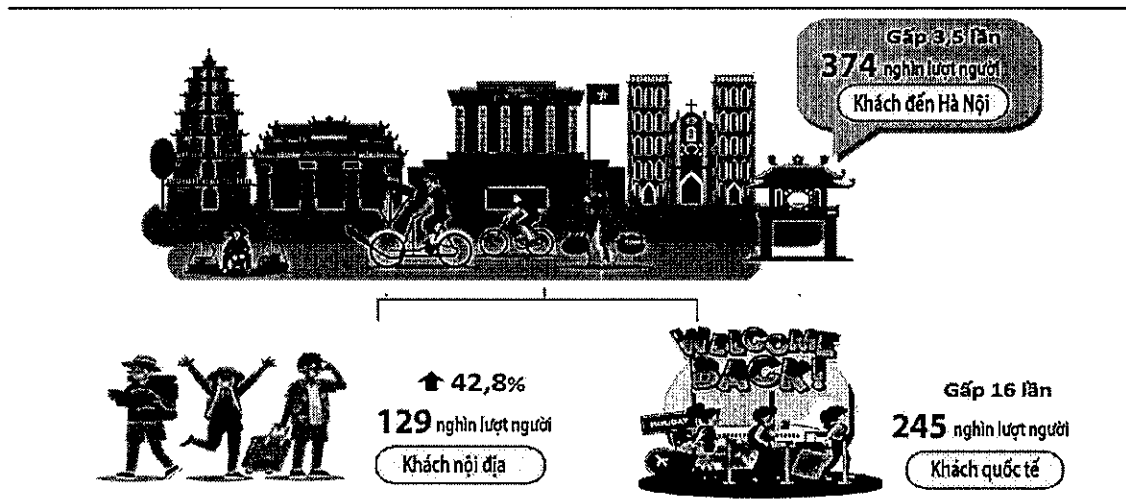
khu vực kinh tế trong nước đạt 2.579 triệu USD, giảm 11,7% và tăng 5,2%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 593 triệu USD, giảm 12,1% và tăng 6,3%. Một số nhóm hàng có kim ngạch nhập khẩu tăng so với cùng kỳ năm trước như: Máy móc thiết bị, phụ tùng đạt 576 triệu USD, tăng 20,1%; xăng dầu đạt 402 triệu USD, tăng 53,7%; phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 162 triệu USD, tăng 6,2%; thức ăn gia súc đạt 89 triệu USD, tăng 35,3%; hàng hóa khác đạt 1.112 triệu USD, tăng 17,8%. Một số nhóm hàng có kim ngạch nhập khẩu giảm so với cùng kỳ: Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện đạt 226 triệu USD, giảm 20,4%; sắt thép đạt 131 triệu USD, giảm 18,2%; ngô đạt 91 triệu USD, giảm 0,2%; sản phẩm hóa chất đạt 81 triệu USD, giảm 36,4%; chất dẻo đạt 72 triệu USD, giảm 36,2%.

5.3. Du lịch

Để thu hút du khách đến tham quan, tạo không khí vui tươi mừng năm mới, Du lịch Hà Nội đã xây dựng nhiều chương trình tour phù hợp phục vụ du khách, trọng tâm là khách nội địa với nhiều dịch vụ có mức giá ưu đãi, kích cầu du lịch. Tổng lượng khách du lịch đến Hà Nội tháng Một ước đạt 374 nghìn lượt người, tăng 3% so với tháng trước và gấp 3,5 lần cùng kỳ năm trước. Khách quốc tế ước đạt 245 nghìn lượt người, gấp 16 lần cùng kỳ năm trước, trong đó: Khách đến từ Hàn Quốc đạt 32,1 nghìn lượt người, gấp 5,6 lần; Nhật Bản 12,8 nghìn lượt người, gấp 6,1 lần; Mỹ 23,6 nghìn lượt người, gấp 35,4 lần; Trung Quốc 5,5 nghìn lượt người, gấp 4,2 lần; Anh 9,5 nghìn lượt người, gấp 21,3 lần; Xin-ga-po 10,3 nghìn lượt người, gấp 11,8 lần; Pháp 7,9 nghìn lượt người, gấp 22,1 lần; Đức 6,9 nghìn lượt người, gấp 34 lần; Thái Lan 15,3 nghìn lượt người, gấp 56,9 lần; Ma-lai-xi-a đạt 9,59 nghìn lượt người, gấp 58,7 lần. Khách nội địa tháng 01/2023 ước đạt 129 nghìn lượt người, tăng 14,4% so với tháng trước và tăng 42,8% so với cùng kỳ năm trước.

Khách du lịch đến Hà Nội tháng Một năm 2023

(So với cùng kỳ năm trước)



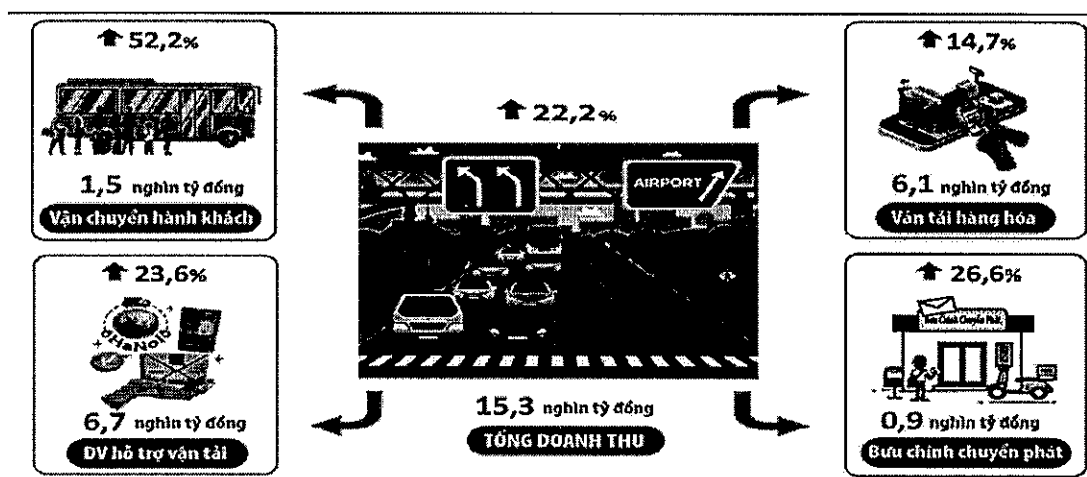
5.4. Vận tải và bưu chính chuyển phát

Tháng Một là thời điểm gần sát Tết Nguyên đán nên nhu cầu vận tải tăng cao. Thời gian này, công tác đảm bảo trật tự an toàn giao thông được Thành phố đặc biệt quan tâm. Thành phố sẵn sàng các phương án phục vụ tốt nhất nhu cầu đi lại của người dân trong dịp Tết, trong đó: Các đơn vị vận tải hành khách liên tục hợp đồng bố trí xe dự phòng, tăng cường để phục vụ kịp thời, đáp ứng khi cần thiết; tàu điện Cát Linh - Hà Đông duy trì chạy hàng ngày với tần suất 10 phút/chuyến; Tổng Công ty vận tải Hà Nội huy động tổng cộng 883 xe buýt để phục vụ xuyên Tết... Tổng công ty Đường sắt Việt Nam dự kiến tổ chức chạy thêm 10 đôi tàu tuyến Hà Nội - Sài Gòn và ngược lại. Các hãng hàng không (Vietnam Airlines, Pacific Airlines, Bamboo Airways và Vietjet Air) mở bán vé máy bay Tết Nguyên đán 2023 với nhiều lựa chọn đa dạng về giá, giờ bay, tăng tần suất các chuyến bay Hà Nội đi các tỉnh, thành phố và ngược lại trong thời gian từ 06/01 đến 05/02/2023 (tức từ 15 tháng Chạp đến 15 tháng Giêng), đặc biệt là linh hoạt các điều kiện hoàn, đổi vé giúp hành khách chủ động lập kế hoạch, đảm bảo đặt được vé máy bay trong dịp cao điểm.

Vận chuyển hành khách: Trong tháng Một, số lượt hành khách vận chuyển ước tính đạt 27,8 triệu lượt người, tăng 4,9% so với tháng trước và tăng 39,8% so với cùng kỳ năm trước; số lượt hành khách luân chuyển ước đạt 889 triệu lượt người.km, tăng 4,5% và tăng 81,9%; doanh thu ước tính đạt 1,5 nghìn tỷ đồng, tăng 4,5% và tăng 52,2%.

Vận tải hàng hóa: Khối lượng hàng hóa vận chuyển tháng Một ước tính đạt 112,2 triệu tấn, tăng 4,7% so với tháng trước và tăng 21,9% so với cùng kỳ năm trước; khối lượng hàng hóa luân chuyển ước tính đạt 10,5 tỷ tấn.km, tăng 2,1% và tăng 12,8%; doanh thu ước tính đạt 6,1 nghìn tỷ đồng, tăng 3,7% và tăng 14,7%.

Doanh thu hoạt động vận tải và bưu chính chuyển phát

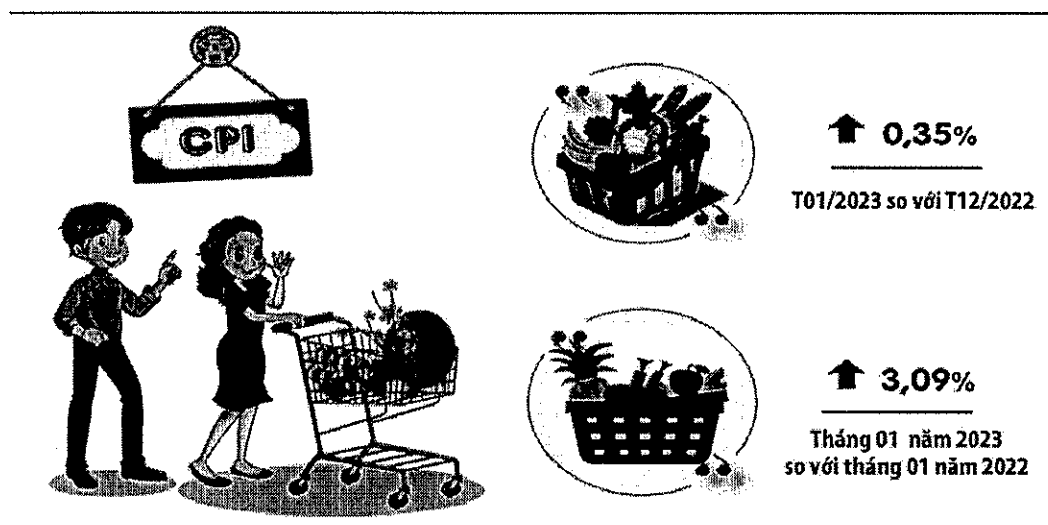


Doanh thu hoạt động hỗ trợ vận tải: Tháng Một ước tính đạt 6,7 nghìn tỷ đồng, tăng 3,8% so với tháng trước và tăng 23,6% so với cùng kỳ. *Doanh thu dịch vụ bưu chính chuyển phát:* Tháng Một ước tính đạt 918 tỷ đồng, tăng 4,5% so với tháng trước và tăng 26,6% so với cùng kỳ năm trước.

6. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 01/2023 tăng 0,35% so với tháng trước và tăng 3,09% so với cùng kỳ năm trước. Trong tháng Một, 9/11 nhóm hàng có CPI tăng so với tháng trước, trong đó cao nhất là nhóm giao thông tăng 1,14% (tác động làm tăng CPI chung 0,11%) do giá xăng điều chỉnh tăng ngày 01/01/2023 và ngày 03/01/2023 (bình quân trong tháng giá xăng tăng 1,95%). Tiếp theo là nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 1,01% (tác động làm tăng CPI chung 0,02%) do đây là thời điểm sát Tết Nguyên đán nên nhu cầu sử dụng của người dân tăng cao. Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,93% (tác động làm giảm CPI chung 0,29%), trong đó thực phẩm tăng 1,17%; ăn uống ngoài gia đình tăng 0,49%; lương thực tăng 0,44%. Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,57% (tác động làm tăng CPI chung 0,03%). Các nhóm có chỉ số giá tăng nhẹ: May mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,22%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,21%; giáo dục tăng 0,03%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,02%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,57%. Có 2/11 nhóm hàng CPI giảm so với tháng trước: Nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng giảm 0,69% (tác động làm giảm CPI chung 0,14%) do giá gas đun giảm 4,64%; giá dầu hỏa giảm 2,09%; đồng thời sản lượng tiêu thụ điện, nước giảm dẫn đến giá bình quân giảm (điện giảm 0,33%, nước giảm 0,7%). Nhóm bưu chính, viễn thông giảm 0,01%.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng Một năm 2023



Chỉ số giá vàng tháng 01/2023 tăng 0,65% so với tháng trước và tăng 1,96% so với cùng kỳ năm trước. *Chỉ số giá đô la Mỹ* tháng 01/2023 giảm 2,24% so với tháng trước và tăng 3,4% so với cùng kỳ năm trước.

7. Tài chính, ngân hàng và thị trường chứng khoán

7.1. Thu, chi ngân sách³

Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn tháng 01/2023 ước thực hiện 51,5 nghìn tỷ đồng, đạt 14,6% dự toán và tăng 12,4% so với cùng kỳ năm 2022, trong đó: Thu nội địa 49,3 nghìn tỷ đồng, đạt 15,2% dự toán và tăng 15,1%; thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu hơn 1,8 nghìn tỷ đồng, đạt 6,7% dự toán và bằng 60% cùng kỳ; thu từ dầu thô 400 tỷ đồng, đạt 19% dự toán.

Một số lĩnh vực thu chủ yếu trong tháng Một năm 2023: Thu từ khu vực doanh nghiệp Nhà nước thực hiện 12,6 nghìn tỷ đồng, đạt 21,3% dự toán và gấp 1,9 lần cùng kỳ năm trước; khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 4,9 nghìn tỷ đồng, đạt 20,5% và tăng 41,9%; khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước 13,4 nghìn tỷ đồng, đạt 18,1% và tăng 58%; thuế thu nhập cá nhân 4 nghìn tỷ đồng, đạt 10,4% và giảm 5,8%; thu tiền sử dụng đất 0,6 nghìn tỷ đồng, đạt 3,5% và giảm 54,4%; thu lệ phí trước bạ 0,6 nghìn tỷ đồng, đạt 6,9% và giảm 37,9%; thu phí và lệ phí 2 nghìn tỷ đồng, đạt 11,4% và giảm 3,1%.

Chi ngân sách địa phương tháng 01/2023 ước thực hiện 8,8 nghìn tỷ đồng, đạt 8,4% dự toán đầu năm và tăng 66% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Chi đầu tư phát triển 1,9 nghìn tỷ đồng, đạt 4% dự toán và gấp 2,5 lần cùng kỳ; chi thường xuyên 6,9 nghìn tỷ đồng, đạt 12,4% và tăng 60,4%.

7.2. Tín dụng ngân hàng

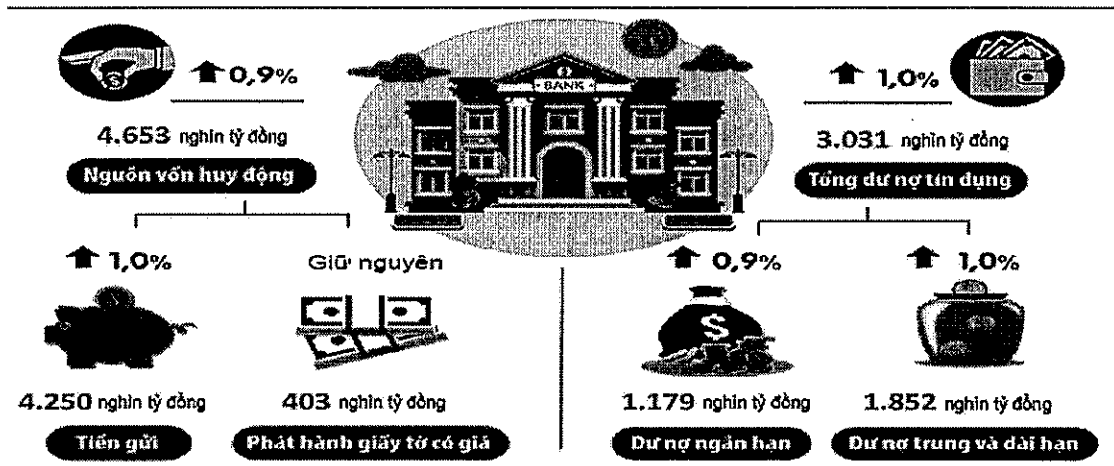
Tình hình thực hiện lãi suất: Tháng Một, các Tổ chức tín dụng (TCTD) trên địa bàn thực hiện nghiêm quy định về lãi suất do Ngân hàng Nhà nước (NHNN) quy định, phổ biến ở mức 0,1 - 0,5%/năm đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 1 tháng; 5,0 - 6,0%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 6 tháng; 6,0 - 8,5%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng; kỳ hạn từ 12 tháng trở lên ở mức 7,3 - 9,4%/năm. Lãi suất cho vay bình quân của ngân hàng thương mại trong nước đối với các khoản vay cũ và mới còn dư nợ ở mức 8,8 - 10,3%/năm. Lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa bằng VND đối với một số ngành lĩnh vực ưu tiên (nông nghiệp, nông thôn, xuất khẩu, doanh nghiệp nhỏ và vừa, công nghiệp hỗ trợ, doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao) bình quân khoảng 4,5%/năm theo quy định của NHNN. Lãi suất huy động USD của Tổ chức tín dụng ở mức 0%/năm đối với tiền gửi của cá nhân và doanh nghiệp.

³ Theo báo cáo ngày 19/01/2023 của Sở Tài chính.

Hoạt động huy động vốn: Ước đến cuối tháng 01/2023, tổng nguồn vốn huy động của các TCTD trên địa bàn Thành phố đạt 4.653 nghìn tỷ đồng, tăng 0,9% so với thời điểm kết thúc năm 2022, trong đó tiền gửi đạt 4.250 nghìn tỷ đồng⁴, tăng 1%; phát hành giấy tờ có giá đạt 403 nghìn tỷ đồng, tương đương cuối năm trước.

Hoạt động tín dụng: Ước đến cuối tháng 01/2023, tổng dư nợ tín dụng trên địa bàn Thành phố đạt 3.031 nghìn tỷ đồng, tăng 1% so với thời điểm kết thúc năm 2022, trong đó dư nợ cho vay ngắn hạn đạt 1.179 nghìn tỷ đồng, tăng 0,9%; dư nợ trung hạn và dài hạn đạt 1.852 nghìn tỷ đồng, tăng 1%. Các TCTD tích cực nâng cao hiệu quả công tác quản lý rủi ro thông qua việc xây dựng hệ thống cảnh báo sớm nhằm phát hiện các khoản vay có vấn đề trước khi phát sinh tình trạng nợ xấu. Đến cuối tháng 01/2023, tỷ lệ nợ xấu của các TCTD chiếm 1,9% trong tổng dư nợ và 2,1% tổng dư nợ cho vay.

Tín dụng ngân hàng tính đến cuối tháng 01/2023
(So với thời điểm cuối năm 2022)



Dư nợ cho vay theo chương trình tín dụng trên địa bàn Thành phố: Cho vay theo chương trình kết nối ngân hàng - doanh nghiệp chiếm 19,6% trong tổng dư nợ cho vay nền kinh tế; cho vay đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa chiếm 19,2%; chương trình nông nghiệp, nông thôn chiếm 9,1%; cho vay xuất khẩu chiếm 5,2%; cho vay công nghiệp hỗ trợ chiếm 2,4%; cho vay doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao chiếm 0,4%; cho vay chính sách xã hội chiếm 0,5%. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh Hà Nội tiếp tục triển khai các chính sách, biện pháp cơ cấu lại nợ, giảm lãi suất cho vay, tạm thời giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản vay phù hợp quy định, xem xét cho khách hàng vay mới, vay vốn để duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh; giảm phí các dịch vụ thanh toán để hỗ trợ người dân và doanh nghiệp.

⁴ Tiền gửi tiết kiệm đạt 1.690 nghìn tỷ đồng, tăng 1% so với thời điểm kết thúc năm 2022; tiền gửi thanh toán đạt 2.560 nghìn tỷ đồng tăng 1,1%.

7.3. Thị trường chứng khoán

Tính đến hết tháng 12/2022, trên cả hai sàn giao dịch chứng khoán (HNX và Upcom) do Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội quản lý có 1.197 doanh nghiệp niêm yết và đăng ký giao dịch, trong đó HNX có 341 doanh nghiệp và Upcom có 856 doanh nghiệp. Giá trị niêm yết trên cả hai sàn đạt 553 nghìn tỷ đồng, tăng 0,7% so với tháng trước và tăng 5,9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó HNX đạt 147 nghìn tỷ đồng, tăng 1% và tăng 12,9%; Upcom đạt 406 nghìn tỷ đồng, tăng 0,6% và tăng 3,6%. Giá trị vốn hóa toàn thị trường tại thời điểm đóng cửa phiên giao dịch cuối cùng của tháng Mười Hai đạt 1.209 nghìn tỷ đồng, tăng 0,9% so với tháng trước và giảm 37,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó HNX đạt 252 nghìn tỷ đồng, tăng 0,2% và giảm 50,6%; Upcom đạt 957 nghìn tỷ đồng, tăng 1,1% và giảm 32,5%.

Thị trường cổ phiếu niêm yết (HNX): Tháng Mười Hai khối lượng giao dịch đạt 2.048 triệu CP được chuyển nhượng, tăng 25,1% so với tháng trước và giảm 30,9% so với cùng kỳ năm trước; giá trị giao dịch đạt 30,7 nghìn tỷ đồng, tăng 52,8% và giảm 62,3%. Trong đó, giao dịch khớp lệnh đạt 2.031 triệu CP, tăng 31,7% và giảm 26,2%; giá trị đạt 27,6 nghìn tỷ đồng, tăng 49% và giảm 63,1%. Tính chung cả năm 2022, khối lượng giao dịch đạt 21,6 tỷ CP với giá trị chuyển nhượng đạt 482,4 nghìn tỷ đồng, giảm 42% về khối lượng và giảm 39% về giá trị so với cùng kỳ năm trước.

Hoạt động cấp mã giao dịch và số tài khoản của các nhà đầu tư (NĐT): Tháng Mười Hai, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam đã cấp mới được 285 mã số giao dịch cho các NĐT nước ngoài (tổ chức 39 mã giao dịch; cá nhân 246 mã giao dịch). Số tài khoản giao dịch của các NĐT được cấp mới trong tháng Mười Hai 102 nghìn tài khoản. Tính chung cả năm 2022, có 2.607 nghìn tài khoản được cấp mới.

8. Một số vấn đề xã hội

8.1. Công tác chuẩn bị Tết Nguyên đán

Công tác chuẩn bị Tết Nguyên đán Quý Mão được Thành phố tập trung chỉ đạo thực hiện từ sớm nên việc tổ chức phục vụ Tết được đảm bảo, tạo không khí đón Xuân mới vui tươi, lành mạnh, an toàn, tiết kiệm với phương châm “Mọi người, mọi nhà đều có Tết”. Thực hiện trang trí hoa, cây cảnh trên các khu vực trung tâm Thành phố vào dịp Tết Dương lịch và Tết Nguyên đán. Đảm bảo công tác vệ sinh môi trường xanh, sạch, đẹp trên địa bàn, thu gom rác, phế thải tồn đọng tại khu dân cư, đường phố, thôn xóm và các điểm công cộng. Tổ chức triển khai thực hiện tốt các hoạt động tuyên truyền cổ động trực quan, văn hóa, nghệ thuật, thể dục thể thao Kỷ niệm 93 năm thành lập Đảng

Cộng sản Việt Nam, mừng Xuân Quý Mão 2023. Tăng cường kiểm tra, giám sát việc tổ chức các hoạt động văn hóa, du lịch, lễ hội trong dịp Tết. Thành phố thực hiện tốt công tác tuyên truyền trên các phương tiện thông tin công cộng với nhiều hình thức phong phú, đa dạng, giới thiệu những thành tựu kinh tế - xã hội, các sự kiện nổi bật của Thành phố năm 2022 và nhiệm vụ kinh tế - xã hội năm 2023; tạo sự đồng thuận trong thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước, công tác chỉ đạo, điều hành của Chính phủ và Thành phố.

Thành phố tăng cường bảo đảm an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội cho nhân dân vui Tết. Bảo vệ tuyệt đối an toàn các mục tiêu trọng điểm, các địa điểm lễ hội, vui chơi giải trí, những nơi tập trung đông người. Phát động đợt cao điểm ra quân tập trung phòng, chống tội phạm và xử lý nghiêm các trường hợp vận chuyển, tàng trữ, buôn bán, đốt pháo nổ trái phép. Tăng cường kiểm tra, chấn chỉnh công tác phòng cháy chữa cháy.

Công tác vệ sinh an toàn thực phẩm dịp Tết cũng được đặc biệt quan tâm. Thành phố đẩy mạnh các biện pháp kiểm tra, kiểm soát thị trường, đấu tranh chống buôn bán hàng nhập lậu, hàng giả, hàng kém chất lượng, hàng không rõ nguồn gốc, vi phạm quy định về vệ sinh an toàn thực phẩm. Tăng cường lực lượng phục vụ thủ tục hải quan, thông quan hàng hóa, phối hợp các ngành liên quan tăng cường kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ, đảm bảo an ninh, an toàn tuyệt đối, thuận lợi cho khách quốc tế, Việt kiều đến sân bay Nội Bài trong dịp Tết Nguyên đán Quý Mão, chống buôn lậu và gian lận thương mại, phối hợp phòng chống lây lan dịch bệnh từ khách quốc tế vào nội địa thông qua cảng hàng không.

8.2. Giải quyết việc làm và bảo đảm an sinh xã hội

Giải quyết việc làm: Tháng Một, Thành phố đã giải quyết việc làm cho gần 13,8 nghìn người, tăng 9,6% so với cùng kỳ năm 2022 (trong đó Thành phố ủy thác qua Ngân hàng Chính sách Xã hội cho đối tượng nghèo, đối tượng chính sách xã hội vay với tổng số tiền là 219,7 tỷ đồng, giúp tạo việc làm cho gần 4,2 nghìn người). Trung tâm Dịch vụ việc làm Hà Nội đã tổ chức thành công 20 phiên giao dịch việc làm với 498 đơn vị, doanh nghiệp tham gia, kết quả có 1.053 người được tuyển dụng sau khi kết thúc phiên giao dịch. Cũng trong tháng Một, Thành phố ra quyết định hưởng trợ cấp bảo hiểm thất nghiệp cho gần 3,8 nghìn người với số tiền hỗ trợ 108,2 tỷ đồng, tư vấn giới thiệu việc làm cho 3,7 nghìn người; hỗ trợ học nghề cho 36 người, số tiền hỗ trợ học nghề là 158,4 triệu đồng.

Bảo đảm an sinh xã hội: Trong tháng, Thành phố tập trung rà soát tình hình đời sống của các đối tượng chính sách, người có hoàn cảnh khó khăn, thực hiện hỗ trợ Tết Nguyên đán, không để người dân bị thiếu đói, đảm bảo mọi

người dân được vui Tết, đón Xuân an toàn, no ấm. Thành phố thực hiện tốt việc chăm lo, thăm hỏi, chúc Tết các đối tượng chính sách, Bà mẹ Việt Nam anh hùng, cán bộ lão thành cách mạng...; tổ chức tốt thăm hỏi, tặng quà cho người già cô đơn, trẻ em mồ côi, người khuyết tật được nuôi dưỡng tại các cơ sở trợ giúp xã hội. Đến ngày 26/01/2023 Thành phố Hà Nội trao tặng hơn 1.652 nghìn suất quà cho các đối tượng chính sách ưu đãi người có công; người nghèo, đối tượng bảo trợ xã hội; người cao tuổi; cán bộ nghỉ hưu, mất sức, người lao động có hoàn cảnh khó khăn; các tổ chức, gia đình, cá nhân tiêu biểu; trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt... với tổng kinh phí 825,5 tỷ đồng, trong đó gần 95 nghìn suất quà từ nguồn vận động xã hội hóa, trị giá 126,3 tỷ đồng, chiếm 15,3% tổng kinh phí quà tặng. Đến nay, tỷ lệ quà tặng toàn Thành phố đạt 148,9% so với Kế hoạch, tăng 14,1% so với quà tặng Tết Nguyên đán Nhâm Dần năm 2022⁵. Thành phố cũng đã chi trả trợ cấp tháng Một và tháng Hai năm 2023 cho gần 82 nghìn người đang hưởng trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng với số tiền 298 tỷ đồng; trên 202 nghìn đối tượng bảo trợ xã hội hưởng trợ cấp hàng tháng cũng được nhận trợ cấp theo quy định. Ngoài ra, các cấp công đoàn, các Khu công nghiệp và chế xuất, các doanh nghiệp đã tặng hơn 625 nghìn suất quà cho công nhân lao động có hoàn cảnh khó khăn với số tiền 196,1 tỷ đồng.

8.3. Bảo hiểm y tế và Bảo hiểm xã hội

Năm 2023, theo kế hoạch Thành phố giao: Tỷ lệ bao phủ Bảo hiểm y tế (BHYT) đạt 93,5% dân số. Tỷ lệ tham gia Bảo hiểm xã hội (BHXH) đạt 45% số người trong độ tuổi lao động, trong đó nông dân và lao động khu vực phi chính thức tham gia BHXH tự nguyện chiếm 2%. Số người tham gia Bảo hiểm thất nghiệp (BHTN) đạt 39% lực lượng lao động.

Tính đến hết tháng 01/2023, tỷ lệ bao phủ Bảo hiểm y tế của Thành phố đạt 92,9% dân số⁶ với 7.740 nghìn người tham gia, tăng 0,04% so với cuối năm 2022 và tăng 4,2% so với cùng thời điểm năm 2022; có 1.986 nghìn người tham gia Bảo hiểm xã hội bắt buộc (chiếm 40,5% lực lượng trong độ tuổi lao động), tăng 0,18% so với thời điểm 31/12/2022 và tăng 6% so với cùng kỳ năm trước; hơn 75,4 nghìn người tham gia Bảo hiểm xã hội tự nguyện (chiếm 1,5%), tăng 0,5% và tăng 16,1%; gần 1.919 nghìn người tham gia Bảo hiểm thất nghiệp (chiếm 39%), tăng 0,1% và tăng 6,1%.

8.4. Trật tự an toàn xã hội, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ

Trong tháng Một, Công an thành phố Hà Nội đã tổ chức triển khai và ra quân đợt cao điểm để chủ động phòng ngừa, tấn công trấn áp tội phạm, giữ gìn

⁵ Tết Nguyên đán Nhâm Dần 2022, Thành phố đã trao tặng 1.915 nghìn suất quà với số tiền 723,4 tỷ đồng.

⁶ Chưa bao gồm lực lượng vũ trang.

trật tự xã hội, bảo đảm an ninh, phục vụ nhân dân vui Xuân, đón Tết Nguyên đán an toàn, lành mạnh, tiết kiệm. Theo số liệu tổng hợp từ Công an thành phố Hà Nội, tình hình trật tự an toàn xã hội, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ tháng Một (từ 15/12/2022 đến 14/01/2023) trên địa bàn Hà Nội như sau:

Phạm pháp hình sự: Trong tháng đã phát hiện 260 vụ phạm pháp hình sự, trong đó có 218 vụ do công an khám phá được; số đối tượng vi phạm bị bắt giữ theo luật là 312 đối tượng. Phát hiện, bắt giữ 724 vụ tội phạm vi phạm pháp luật kinh tế với 789 đối tượng phạm pháp, thu nộp ngân sách 10,9 tỷ đồng.

Tệ nạn xã hội: Trong tháng đã phát hiện 94 vụ cờ bạc, bắt giữ 461 đối. Tổng số vụ tội phạm và vi phạm pháp luật về ma túy bị phát hiện trong tháng là 529 vụ, bắt giữ 789 đối tượng. Trong đó, xử lý hình sự 513 vụ với 641 đối tượng.

Tai nạn giao thông: Trong tháng, trên địa bàn Thành phố đã xảy ra 55 vụ tai nạn giao thông đường bộ và 1 vụ tai nạn giao thông đường sắt làm chết 23 người và bị thương 48 người. Trong các vụ tai nạn giao thông có 1 vụ rất nghiêm trọng làm 2 người chết; 22 vụ nghiêm trọng làm chết 21 người và bị thương 4 người; số vụ tai nạn ít nghiêm trọng và va chạm có 33 vụ làm 44 người bị thương.

Bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ: Trong tháng, phát hiện 1.201 vụ vi phạm về bảo vệ môi trường với 1.209 đối tượng; số vụ vi phạm về bảo vệ môi trường bị xử lý là 1.128 vụ với 1.129 đối tượng; thu nộp ngân sách trên 5 tỷ đồng. Cũng trong tháng Một, trên địa bàn Thành phố đã xảy ra 30 vụ cháy làm 6 người bị thương, trong đó có 11 vụ cháy trung bình, 13 vụ cháy nhỏ. Thiệt hại về tài sản ước tính giá trị ban đầu trên 228 triệu đồng, các cơ quan chức năng đang tiếp tục xác định thiệt hại về tài sản do các vụ cháy gây ra. /.

Nơi nhận:

- Tổng cục Thống kê;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND Thành phố;
- Thường trực UBND Thành phố;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội;
- Một số Sở, ngành Thành phố;
- Quận ủy, Huyện ủy, Thị ủy;
- UBND Quận, huyện, thị xã;
- Cục Thống kê một số tỉnh, TP;
- Các đơn vị thuộc Cục Thống kê;
- Lưu: VT, TH.



1. Một số chỉ tiêu chủ yếu 01 tháng năm 2023

	Đơn vị tính	Ước tính 01 tháng năm 2023	01 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022 (%)
1. Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp (IIP)	%	-	89.2
2. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý	Tỷ đồng	2699	81.6
3. Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	338900	113.4
4. Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	68495	118.0
5. Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa	Triệu USD	1358	100.3
6. Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa	Triệu USD	3172	105.4
7. Doanh thu hoạt động ngành vận tải	Tỷ đồng	15257	122.2
8. Khách du lịch đến Hà Nội (<i>do cơ sở lưu trú phục vụ</i>)	1000 Lượt người	374	354.8
<i>Trong đó: Khách quốc tế</i>	1000 Lượt người	245	1604.5
9. Chỉ số giá tiêu dùng bình quân	%	-	103.1
10. Tổng thu ngân sách Nhà nước	Tỷ đồng	51548	112.4
11. Tổng chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	8820	166.0

2. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 01 năm 2023

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ này	Thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (%)
TRỒNG TRỌT			
Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)			
Lúa Đông xuân	348	339	97.4
Ngô	6586	5143	78.1
Khoai lang	1106	871	78.8
Đậu tương	825	745	90.3
Lạc	300	315	105.0
Rau các loại	14298	13903	97.2
Đậu các loại	87	118	135.6
CHĂN NUÔI			
Đầu con (1000 con)			
Trâu	27.6	28.7	104.1
Bò	129.8	128.0	98.6
Lợn	1340	1350	100.7
Gia cầm	39000	38500	98.7
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)			
Trâu	160	172	107.5
Bò	955	980	102.6
Lợn	19350	20500	105.9
Gia cầm	13600	14000	102.9

3. Chỉ số sản xuất công nghiệp

	Tháng 12 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 01 năm 2023 so với tháng trước	01 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
TOÀN NGÀNH CÔNG NGHIỆP	109.0	76.9	89.2
Khai khoáng	140.5	75.6	102.8
Khai khoáng khác	140.5	75.6	102.8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	109.1	75.2	87.7
Sản xuất chế biến thực phẩm	113.7	84.8	100.0
Sản xuất đồ uống	117.6	70.6	105.7
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	102.0	81.8	84.9
Dệt	94.4	90.4	87.0
Sản xuất trang phục	100.2	80.5	79.8
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	116.0	76.8	81.6
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	125.1	80.6	107.9
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	98.9	87.9	79.7
In, sao chụp bản ghi các loại	111.6	75.8	97.5
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	108.4	72.9	84.1
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	125.6	92.8	104.0
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	121.6	64.3	75.9
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	113.0	58.8	70.5
Sản xuất kim loại	110.2	77.7	93.6
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	125.5	68.0	98.5
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	93.1	94.0	96.0
Sản xuất thiết bị điện	109.2	74.6	106.6
SX máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	73.6	76.0	49.5
Sản xuất xe có động cơ	98.5	71.2	80.9
Sản xuất phương tiện vận tải khác	90.8	74.4	74.6
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	112.5	95.5	92.6
Công nghiệp chế biến chế tạo khác	113.9	50.5	70.9
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị	176.5	62.3	133.5

3. Chỉ số sản xuất công nghiệp (Tiếp)

	Tháng 12 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 01 năm 2023 so với tháng trước	01 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
			%
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	105.1	96.0	104.0
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	105.1	96.0	104.0
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	111.6	91.4	105.4
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	104.8	98.1	102.1
Thoát nước và xử lý nước thải	104.0	73.3	98.9
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	120.3	91.6	110.2

4. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 12 năm 2022	Ước tính tháng 01 năm 2023	Tháng 01 năm 2023 (%)	
				tháng 12	tháng 01
				năm 2022	năm 2022
- Đá xây dựng	1000 M3	500	378	75.6	102.8
- Sữa và kem chưa cô đặc	Triệu Lit	14	11	81.0	104.7
- Sữa và kem dạng bột	Tấn	128	105	82.0	145.8
- Kẹo cứng, kẹo mềm	Tấn	5141	3799	73.9	93.2
- Bia các loại	Triệu Lit	35	23	65.7	96.7
- Thuốc lá có đầu lọc	Triệu bao	153	126	81.8	84.9
- Quần áo người lớn (trừ sơ mi)	1000 Cái	4450	2442	54.9	102.6
- Áo sơ mi cho người lớn dệt kim	1000 Cái	2312	2197	95.0	68.1
- Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim	1000 Cái	5608	4424	78.9	97.0
- Giày, dép	1000 Đôi	841	669	79.5	84.9
- Cửa sổ, cửa ra vào bằng gỗ	M ²	5741	4950	86.2	109.0
- Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhãn)	1000 Chiếc	7649	6421	83.9	86.3
- Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhãn)	Triệu Chiếc	42	37	88.2	58.3
- Giấy và bìa nhãn	1000 Tấn	13	10	74.1	96.3
- Băng vệ sinh, tã lót cho trẻ sơ sinh	Tấn	7252	6890	95.0	108.4
- Phân bón các loại	1000 Tấn	18	17	95.3	59.1
- Thuốc trừ sâu và SP hóa chất nông nghiệp	Tấn	1165	1263	108.4	110.3
- Thuốc kháng sinh dạng viên	Tỷ viên	47	45	96.4	85.3
- Thuốc kháng sinh dạng bột/ cốm	Kg	14871	11706	78.7	219.1
- Dược phẩm khác chưa phân vào đầu	Tấn	187	288	153.6	78.3
- Dung dịch đạm huyết thanh	1000 Lit	882	597	67.7	89.8
- Cửa bằng plasstic	Tấn	8235	4071	49.4	65.0
- Sản phẩm bằng plastic còn lại	Tấn	1995	1502	75.3	71.6
- Sản phẩm vệ sinh gắn cố định bằng gốm sứ	1000 Cái	433	295	68.1	44.0
- Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	1000 M ³	357	192	53.7	81.4
- Thép không gỉ	Tấn	120	96	80.0	11.1
- Ống khác không nối, mặt cắt hình tròn bằng thép	Tấn	6450	5650	87.6	98.0
- Cửa bằng sắt, thép	1000 M2	136	63	46.7	77.7

4. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu (tiếp theo)

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 12 năm 2022	Ước tính tháng 01 năm 2023	Tháng 01 năm 2023 (%)	
				tháng 12	tháng 01
				năm 2022	năm 2022
- Máy copy - in	1000 Cái	469	292	62.3	64.6
- Máy biến thế điện các loại	Chiếc	689	482	70.0	71.3
- Bộ phận của thiết bị phân phối và điều khiển điện	Tấn	71	32	45.1	355.6
- Tủ lạnh, loại sử dụng trong gia đình	1000 Cái	39	30	78.0	78.7
- Quạt công suất không quá 125W	1000 Cái	176	119	67.8	114.6
- Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa trọng tải tối đa 5 tấn	Chiếc	549	415	75.6	140.2
- Thiết bị khác dùng cho động cơ	1000 Cái	3110	1911	61.5	72.5
- Phụ tùng khác của xe có động cơ	Triệu Cái	37	30	79.6	81.6
- Bộ phận của tua bin phân lực và tua bin cánh quạt	cái	6001	3609	60.1	77.7
- Xe mô tô, xe máy xi lanh ≤ 250cc	1000 Chiếc	39	30	76.4	58.3
- Các bộ phận và phụ tùng của xe mô tô, xe máy và xe thùng khác	1000 Tấn	24	19	76.7	82.9
- Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	1000 Chiếc	47	47	99.8	111.1
- Bàn bằng gỗ các loại	1000 Chiếc	567	551	97.3	108.1
- Ghế có khung bằng kim loại	1000 Chiếc	235	159	67.7	32.8
- Điện thương phẩm	Triệu Kwh	2247	2156	96.0	104.0
- Nước uống được	Triệu M ³	20	20	99.4	101.4

5. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước

	Kế hoạch năm 2023	Thực hiện tháng 12 năm 2022	Ước tính tháng 01 năm 2023	Tỷ đồng; %	
				Tháng 01 năm 2023 so với (%)	
				tháng 12	tháng 01
				năm 2022	năm 2022
TỔNG SỐ	51573	5539	2699	48.7	81.6
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	22723	1773	1187	67.0	77.4
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	16445	931	916	98.5	72.9
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	5279	530	246	46.3	37.2
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	2587	75	20	26.0	96.6
Vốn nước ngoài (ODA)	3371	715	226	31.6	98.7
Xổ số kiến thiết	320	52	25	48.0	90.8
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	27090	3624	1428	39.4	86.4
Vốn cân đối ngân sách huyện	22623	2696	1148	42.6	92.9
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	12123	1296	531	40.9	104.8
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	4467	928	280	30.2	67.2
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	1760	142	84	59.1	68.4
Vốn cân đối ngân sách xã	1365	118	71	60.3	66.7
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	1059	89	54	60.7	71.2
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	395	24	13	53.2	80.0

6. Tổng mức lưu chuyển hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội

Tỷ đồng; %

	Thực hiện tháng 12 năm 2022	Ước tính tháng 01 năm 2023	Tháng 01 năm 2023 so với	
			tháng 12	tháng 01
			năm	năm
			2022	2022
Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	315191	338900	107.5	113.4
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>				
Nhà nước	28363	30100	106.1	105.6
Ngoài Nhà nước	270276	291500	107.9	114.6
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	16552	17300	104.5	108.0
<i>Chia theo ngành hoạt động</i>				
Thương nghiệp	262177	283555	108.2	113.6
Khách sạn, nhà hàng	5925	6345	107.1	129.3
Du lịch lữ hành	1311	1425	108.7	329.0
Dịch vụ	45778	47575	103.9	108.6
Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ	63230	68495	108.3	118.0
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>				
Nhà nước	7899	8480	107.4	108.2
Ngoài Nhà nước	52546	57060	108.6	120.0
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	2785	2955	106.1	109.7
<i>Chia theo ngành hoạt động</i>				
Bán lẻ hàng hóa	42362	46430	109.6	116.7
Khách sạn, nhà hàng	5925	6345	107.1	129.3
Du lịch lữ hành	1311	1425	108.7	329.0
Dịch vụ	13632	14295	104.9	110.6
<i>Cơ cấu tổng mức bán lẻ (%)</i>				
Nhà nước	12.5	12.4	-	-
Ngoài Nhà nước	83.1	83.3	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	4.4	4.3	-	-

7. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

	Thực hiện	Ước tính	Tỷ đồng; %			
			Tháng 01 năm 2023 so với			
			tháng 12	tháng 01	Tháng 12	tháng 01
			năm	năm	năm	năm
	2022	2023	2022	2022		
TỔNG SỐ	42362	46430	109.6	116.7		
Lương thực, thực phẩm	10278	11700	113.8	119.1		
Hàng may mặc	2531	2675	105.7	112.5		
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	5552	5953	107.2	116.2		
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	660	685	103.9	110.5		
Gỗ và vật liệu xây dựng	897	945	105.4	110.9		
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	4650	4886	105.1	110.6		
Phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng)	1289	1355	105.2	110.8		
<i>Trong đó: xe đạp và phụ tùng xe đạp</i>	106	110	103.3	106.6		
Xăng, dầu các loại	6251	6695	107.1	118.4		
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	459	535	116.6	127.8		
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	767	865	112.8	119.7		
Hàng hóa khác	7966	9030	113.3	118.9		
Doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1062	1106	104.1	114.2		

8. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác

	Thực hiện	Ước tính	Tỷ đồng; %			
			Tháng 01 năm 2023 so với			
			tháng 12	tháng 01	Tháng 12	tháng 01
			năm	năm	năm	năm
	2022	2023	2022	2022		
TỔNG SỐ	20868	22065	105.7	120.8		
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	5925	6345	107.1	129.3		
Dịch vụ lưu trú	515	545	105.8	242.8		
Dịch vụ ăn uống	5410	5800	107.2	123.9		
Du lịch lữ hành	1311	1425	108.7	329.0		
Dịch vụ tiêu dùng khác	13632	14295	104.9	110.6		

9. Kim ngạch xuất khẩu

	<i>Triệu USD; %</i>			
	Thực hiện	Ước tính	Tháng 01 năm 2023 so với	
			Tháng 12	tháng 01
			năm	năm
tháng 12	tháng 01	Tháng 12	tháng 01	
	năm	năm	năm	năm
	2022	2023	2022	2022
TỔNG SỐ	1585	1358	85.6	100.3
<i>Phân theo khu vực kinh tế</i>				
Khu vực kinh tế trong nước	884	759	85.9	105.0
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	701	599	85.4	95.0
<i>Phân theo nhóm hàng</i>				
Hàng nông sản	84	75	89.8	105.2
<i>Trong đó: + Gạo</i>	24	21	87.7	90.8
+ Cà phê	22	19	86.1	89.5
Hàng may, dệt	163	149	91.0	62.4
Giày dép các loại và SP từ da	46	40	87.9	96.3
Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện	256	218	84.9	116.6
Hàng gốm sứ	19	16	87.0	94.4
Xăng dầu	187	109	58.5	259.6
Máy móc thiết bị phụ tùng	179	148	82.4	102.2
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	13	12	89.1	34.3
Phương tiện vận tải và phụ tùng	166	137	82.7	104.1
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	77	65	84.4	78.1
Điện thoại và linh kiện	14	12	82.3	117.5
Hàng hoá khác	381	377	99.0	107.1

10. Kim ngạch nhập khẩu

	<i>Triệu USD; %</i>			
	Thực hiện	Ước tính	Tháng 01 năm 2023 so với	
			Tháng 12	tháng 01
	tháng 12	tháng 01	Tháng 12	tháng 01
năm	năm	năm	năm	
	2022	2023	2022	2022
TỔNG SỐ	3596	3172	88.2	105.4
Phân theo khu vực kinh tế				
Khu vực kinh tế trong nước	2921	2579	88.3	105.2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	675	593	87.9	106.3
Phân theo nhóm hàng				
Máy móc thiết bị, phụ tùng	656	576	87.8	120.1
Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện	267	226	84.3	79.6
Phương tiện vận tải và phụ tùng	184	162	87.5	106.2
Hàng điện gia dụng và linh kiện	55	44	80.5	61.2
Xăng dầu	457	402	88.1	153.7
Sắt thép	148	131	88.0	81.8
Chất dẻo	88	72	82.0	63.8
Thức ăn gia súc	105	89	85.4	135.3
Vải	76	65	85.8	64.1
Kim loại khác	79	67	85.6	70.8
Ngô	111	91	81.5	99.8
Sản phẩm chất dẻo	62	54	87.3	84.6
Sản phẩm hóa chất	96	81	84.7	63.6
Hàng hóa khác	1212	1112	91.8	117.8

11. Vận tải hành khách và hàng hoá

	Thực hiện tháng 12 năm 2022	Ước tính tháng 01 năm 2023	Tháng 01 năm 2023 so với	
			tháng 12 năm 2022	tháng 01 năm 2022
HÀNH KHÁCH				
Vận chuyển (Nghìn người)	26538	27836	104.9	139.8
Đường bộ	25743	26857	104.3	138.5
Đường thủy	124	132	106.5	168.5
Đường sắt	671	847	126.1	194.5
Luân chuyển (Triệu người.km)	850	889	104.5	181.9
Đường bộ	844	881	104.4	181.9
Đường thủy	1	1	106.5	195.6
Đường sắt	5	7	126.1	175.2
HÀNG HÓA				
Vận chuyển (Nghìn tấn)	107127	112206	104.7	121.9
Đường bộ	102212	107233	104.9	122.4
Đường thủy	4777	4831	101.1	112.3
Đường sắt	138	142	103.0	135.5
Luân chuyển (Triệu tấn.km)	10288	10501	102.1	112.8
Đường bộ	3032	3170	104.6	116.7
Đường thủy	7247	7322	101.0	111.2
Đường sắt	9	9	103.0	133.4

12. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải, Bưu chính chuyên phát

	Thực hiện	Ước tính	Tỷ đồng; %			
			Tháng 01 năm 2023 so với			
			tháng 12	tháng 01	tháng 12	tháng 01
			năm	năm	năm	năm
	2022	2023	2022	2022		
TỔNG SỐ	14693	15257	103.8	122.2		
Vận chuyển hành khách	1438	1503	104.5	152.2		
Đường bộ	1421	1484	104.4	152.3		
Đường thủy	11	12	106.5	165.6		
Đường sắt	6	7	125.9	113.3		
Vận tải hàng hóa	5904	6120	103.7	114.7		
Đường bộ	3630	3790	104.4	116.8		
Đường thủy	2265	2320	102.4	111.6		
Đường sắt	9	10	102.9	116.5		
Kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải	6472	6716	103.8	123.6		
Bưu chính chuyên phát	879	918	104.5	126.6		

13. Khách du lịch

	Thực hiện	Ước tính	1000 Lượt người; %			
			Tháng 01 năm 2023 so với			
			tháng 12	tháng 01	tháng 12	tháng 01
			năm	năm	năm	năm
	2022	2023	2022	2022		
Khách du lịch (do cơ sở lưu trú phục vụ)						
Khách đến Hà Nội	362	374	103.0	354.8		
a. Khách nội địa	112	129	114.4	142.8		
Chia ra						
- Khách trong ngày	46	59	125.8	153.9		
- Khách ngủ qua đêm	66	70	106.4	134.6		
b. Khách quốc tế	250	245	97.9	1604.5		
Khách do cơ sở lữ hành phục vụ	129	140	108.3	399.4		
- Khách quốc tế	9	10	107.7	178.2		
- Khách trong nước	120	130	108.3	440.7		

**14. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ
tháng 01 năm 2023**

	Tháng 01 năm 2023 so với:			Biên quân
	Kỳ gốc	Tháng 01	Tháng 12	01 tháng năm 2023
	(2019)	năm 2022	năm 2022	so với cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	109.20	103.09	100.35	103.09
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	117.13	106.36	100.93	106.36
<i>Trong đó: Lương thực</i>	<i>110.75</i>	<i>102.82</i>	<i>100.44</i>	<i>102.82</i>
<i> Thực phẩm</i>	<i>116.61</i>	<i>105.47</i>	<i>101.17</i>	<i>105.47</i>
<i> Ăn uống ngoài gia đình</i>	<i>121.12</i>	<i>110.16</i>	<i>100.49</i>	<i>110.16</i>
Đồ uống và thuốc lá	109.28	103.41	101.01	103.41
May mặc, mũ nón và giày dép	103.78	102.01	100.22	102.01
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	109.32	101.76	99.31	101.76
Thiết bị và đồ dùng gia đình	103.63	101.69	100.21	101.69
Thuốc và dịch vụ y tế	103.18	100.44	100.02	100.44
<i>Trong đó: Dịch vụ khám sức khỏe</i>	<i>102.32</i>	<i>100.00</i>	<i>100.00</i>	<i>100.00</i>
Giao thông	107.71	101.42	101.14	101.42
Bưu chính viễn thông	98.11	99.74	99.99	99.74
Giáo dục	100.53	97.33	100.03	97.33
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	<i>99.69</i>	<i>96.65</i>	<i>100.00</i>	<i>96.65</i>
Văn hoá, giải trí và du lịch	104.97	109.81	100.57	109.81
Hàng hóa và dịch vụ khác	110.76	102.89	100.57	102.89
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	134.53	101.96	100.65	101.96
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	102.01	103.40	97.76	103.40

15. Thu - Chi ngân sách Nhà nước

	<i>Tỷ đồng; %</i>		
	Ước tính 01 tháng năm 2023	01 tháng năm 2023 so với dự toán	01 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
TỔNG THU	51548	14.6	112.4
<i>Trong đó:</i>			
1. Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	1805	6.7	60.0
2. Thu nội địa (không kể dầu thô)	49343	15.2	115.1
<i>Trong đó:</i>			
- Khu vực kinh tế Nhà nước	12556	21.3	194.3
- Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	4851	20.5	141.9
- Khu vực kinh tế ngoài Nhà nước	13396	18.1	158.0
- Thuế thu nhập cá nhân	4000	10.4	94.2
- Thu lệ phí trước bạ	580	6.9	62.1
- Thu phí và lệ phí	2000	11.4	96.9
- Thu tiền sử dụng đất	600	3.5	45.6
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	8820	8.4	166.0
1. Chi đầu tư phát triển	1893	4.0	250.0
2. Chi thường xuyên	6920	12.4	160.4

16. Tín dụng ngân hàng

	<i>Nghìn tỷ đồng; %</i>			
	Thực hiện đến 31/12/2022	Ước tính đến 31/01/2023	Ước đến 31/01/2023 so với 31/01/2022	Ước đến 31/01/2023 so với 31/12/2022
NGUỒN VỐN HUY ĐỘNG	4611	4653	108.5	100.9
<i>Tiền gửi</i>	<i>4209</i>	<i>4250</i>	<i>108.9</i>	<i>101.0</i>
- Tiền gửi tiết kiệm	1675	1690	108.9	100.9
- Tiền gửi thanh toán	2534	2560	108.9	101.0
<i>Phát hành giấy tờ có giá</i>	<i>402</i>	<i>403</i>	<i>103.9</i>	<i>100.0</i>
<i>Trong đó: Đồng Việt Nam</i>	<i>402</i>	<i>403</i>	<i>103.9</i>	<i>100.0</i>
TỔNG DƯ NỢ	3002	3031	116.1	101.0
<i>Phân theo kì hạn</i>				
Dư nợ ngắn hạn	1168	1179	115.4	100.9
Dư nợ trung và dài hạn	1834	1852	116.5	101.0
<i>Phân theo nội ngoại tệ</i>				
Dư nợ bằng VND	2739	2767	117.6	101.0
Dư nợ bằng Ngoại tệ	263	264	101.7	100.1

17. Tai nạn giao thông và cháy nổ

	Đơn vị tính	Tháng 01 năm 2023
Tai nạn giao thông		
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	56
Đường bộ	"	55
Đường sắt	"	1
Đường thủy nội địa	"	-
Số người chết	Người	23
Đường bộ	"	22
Đường sắt	"	1
Đường thủy nội địa	"	-
Số người bị thương	Người	48
Đường bộ	"	48
Đường sắt	"	-
Đường thủy nội địa	"	-
Cháy, nổ		
Số vụ cháy, nổ	Vụ	30
Số người chết	Người	-
Số người bị thương	"	6